

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, tỉnh Kiên Giang

Thực hiện Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 về việc ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Kế hoạch số 66/KH-BCĐ ngày 24/4/2019 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang về tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, cụ thể như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010-2019

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Thuận lợi

Những năm qua, Tỉnh ủy – Hội đồng nhân dân tỉnh - Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo, ban hành nhiều chủ trương, chính sách để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, mà nhất là trong triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới. Các cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị đã tích cực chủ động tham gia thực hiện. Bộ máy chỉ đạo, điều hành Chương trình các cấp được hình thành đồng bộ, tập trung triển khai các chủ trương, chính sách xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả, bước đầu đã huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn ngày càng đồng bộ.

Nhận thức của phần lớn cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới có chuyển biến rõ nét. Các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Dân chủ cơ sở được mở rộng, ý thức và trách nhiệm làm chủ của người dân được nâng lên.

Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần; bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới. Hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục củng cố, đội ngũ cán bộ đảng viên từng bước được đào tạo nâng cao



trình độ đạt chuẩn quy định; hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước ở cơ sở được nâng lên, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội nông thôn được đảm bảo.

2. Khó khăn

Bên cạnh những thành tựu đạt được, thực trạng nông thôn trên địa bàn tỉnh hiện nay còn tồn tại một số mặt hạn chế, yếu kém, đó là:

- Việc triển khai, quán triệt nghị quyết ở một số địa phương còn chậm, nhận thức một bộ phận cán bộ đảng viên và nhân dân về vị trí, tầm quan trọng việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân còn hạn chế. Việc cụ thể hóa và đề xuất giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện còn chậm, việc cân đối bố trí nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp và tiêu chí xây dựng nông thôn mới còn chậm do thiếu các nguồn lực đầu tư. Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể hóa, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển, ban hành hướng dẫn thực hiện các cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ...

Còn lúng túng trong việc xây dựng quy hoạch, định hướng phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở cơ sở; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn còn chậm; các hình thức sản xuất chậm đổi mới; nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng chưa cao, năng lực cạnh tranh còn thấp; chất lượng lao động nông nghiệp, nông thôn còn thấp, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; tình hình an ninh nông thôn nhiều nơi diễn biến phức tạp; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng chưa bền vững, còn tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo cao...

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020

Đầu năm 2011, Tỉnh ủy chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh, trên cơ sở thống nhất Ban Chỉ đạo xã Định Hòa và Ban Chỉ đạo tỉnh do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; theo đó 15 huyện, thành phố đều thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban. Đồng thời thành lập Văn phòng Điều phối ở cấp tỉnh, cấp huyện để tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp. Cấp xã có 117 xã thành lập Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban. Quá trình triển khai thực hiện đã kiện toàn Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối các cấp, Ban Quản lý xã đáp ứng yêu cầu chỉ đạo thực hiện Chương trình.

Quá trình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và UBND cấp huyện, xã quan tâm thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện ở các cấp, các ngành và cơ sở. Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp đi kiểm tra tình hình thực hiện Đề án 03-ĐA/TU gắn với kiểm tra kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng

Đảng ở một số huyện, xã và cá nhân đồng chí Bí thư, Chủ tịch UBND một số huyện. Ban Chỉ đạo các cấp phân công các thành viên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn kiểm tra tiến độ thực hiện ở cơ sở. Hàng quý, 6 tháng và cuối năm tổ chức sơ kết, đánh giá những thuận lợi khó khăn và đề ra giải pháp chỉ đạo điều hành trong thời gian tiếp theo.

Quá trình tổ chức Đại hội Đảng các cấp, trong văn kiện đại hội đều có kiểm điểm đánh giá kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Ban Chấp hành Đảng bộ các cấp đã kịp thời ban hành các Nghị quyết về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020, chỉ rõ mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp của từng giai đoạn.

- Giai đoạn 1 (2011-2015) lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành theo quy định tại Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp.

- Giai đoạn 2 (2016-2020) lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.

Ban Chỉ đạo (BCĐ) từ tỉnh đến huyện thường xuyên củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành viên BCĐ; đồng thời chỉ đạo kiện toàn BCĐ, Ban Quản lý các xã. Đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 27/02/2013 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, Ban Thường vụ Huyện ủy các huyện đã tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy và tổ chức Hội nghị triển khai, quán triệt đến các chi, đảng bộ trực thuộc. Đồng thời chỉ đạo UBND huyện, các chi, đảng bộ và ban, ngành, đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai đến toàn thể cán bộ, đảng viên và tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân.

Qua công tác triển khai, quán triệt, nhìn chung hầu hết các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể từ huyện đến cơ sở có sự chuyển biến nâng lên về nhận thức, có quyết tâm trong tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới.

2. Hoàn thiện hệ thống khung khổ pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

a) Giai đoạn I (2011-2015)

Trên cơ sở các cơ chế, chính sách và quy định của Trung ương giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2011 triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020, đề ra mục tiêu đến năm 2015 có 18 xã và huyện Tân Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Giai đoạn II (2016-2020)

Rút kinh nghiệm và kịp thời khắc phục những hạn chế, bất cập tỉnh đã ban hành các văn bản mới nhằm cụ thể hóa các quy định, chỉ đạo của Trung ương trong việc triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn 2016 - 2019 đã ban hành Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch, công văn chỉ đạo, hướng dẫn điều hành, cụ thể như:

- Ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, đến ngày 15/9/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1936/QĐ-UBND về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo. Ban Chỉ đạo gồm có 45 thành viên do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo gồm 7 thành viên.

- Hiện toàn tỉnh có 15/15 huyện, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ theo thành phần của Ban Chỉ đạo tỉnh. Cấp xã đã kiện toàn thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo (hoặc Ban Quản lý) các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp đã được kiện toàn theo quy định của Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay có 15/15 huyện, thành phố và cấp tỉnh đã kiện toàn Văn phòng Điều phối.

3. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Ban hành Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, chỉ đạo các sở ngành cấp tỉnh phụ trách 19 tiêu chí nông thôn mới cụ thể hóa thành các hướng dẫn cho địa phương thực hiện các nội dung 19 tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt kết quả.

Ban hành Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 20/01/2017 về tổ chức phong trào thi đua “chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020.

4. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Mô hình tổ chức bộ máy chỉ đạo Chương trình các cấp

- *Đối với cấp tỉnh:* Tỉnh đã ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh; quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh với UBND tỉnh để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- *Đối với cấp huyện:* Có 15/15 huyện, thành phố đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện. Trong đó, Chủ tịch UBND huyện, thành phố làm Trưởng ban, Phó Chủ tịch UBND, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế) và Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban; các ban ngành, đoàn thể huyện làm thành viên.

- *Đối với cấp xã:* Có 117/117 xã đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo (hoặc Ban Quản lý) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó: Chủ tịch UBND xã (hoặc Bí thư xã) làm Trưởng ban.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối các cấp. Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh và cấp huyện được thành lập và kiện toàn theo quy định của Quyết định số 1996/QĐ-TTg và Quyết định số 1920/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh được UBND tỉnh quyết định thành lập và kiện toàn theo các Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 02/7/2015, Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 27/01/2016, Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 05/02/2016, Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 31/5/2017. Chánh Văn phòng Điều phối do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm. Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện được UBND cấp huyện ban hành các Quyết định về việc thành lập, kiện toàn phù hợp với các quy định của Trung ương. Ở cấp huyện, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới là do Phó Chủ tịch UBND cấp huyện kiêm nhiệm.

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình

- *Thuận lợi:*

Bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình được các cấp, các ngành quan tâm, hướng dẫn cụ thể. Ban Chỉ đạo các cấp sau khi được thành lập và kiện toàn đã đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả; các cơ chế, chính sách, hướng dẫn được triển khai kịp thời và đồng bộ; thành viên Ban Chỉ đạo được phân công nhiệm vụ cụ thể. Từ khi Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh, huyện được thành lập năm đến nay đã tích cực tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo, UBND các cấp về quan điểm, chủ trương, cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện Chương trình kịp thời, hiệu quả góp phần quan trọng trong việc hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2016-2020, Văn phòng điều phối tỉnh/huyện được thành lập theo hướng chuyên nghiệp đã phát huy được hiệu quả, thực hiện tốt nhiệm vụ của mình như tham mưu Ban Chỉ đạo xây dựng văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Chương trình; theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình về thực hiện Chương trình; chuẩn bị nội dung, chương trình cho các cuộc họp, hội nghị, hội thảo của Ban Chỉ đạo; thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình và hoàn thành những công việc khác do Trưởng ban Chỉ đạo, Chủ tịch UBND giao. So với giai đoạn 2011-2015, bộ máy giúp việc cấp tỉnh/huyện/xã dần theo hướng chuyên nghiệp hơn, qua đó mang lại tính chủ động, hiệu quả hơn trong công việc.

- *Hạn chế:*

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh còn ít biên chế so với nhiệm vụ chuyên môn, đặc thù khối lượng công việc lớn do đó ảnh hưởng tới tiến độ, chất

lượng triển khai công việc. Ban Chỉ đạo/Văn phòng Điều cấp huyện/thành phố đa phần là kiêm nhiệm nên từng lúc từng nơi hiệu quả chưa cao, nhất là trong công tác phối hợp. Hiện nay cán bộ phụ trách Chương trình xây dựng nông thôn mới các xã mặc dù giao chuyên trách nhưng hiện nay không có chức danh công chức Chương trình xây dựng NTM nên thực chất chủ yếu là do công chức địa chính giao thông - xây dựng đảm nhiệm, trong khi khối lượng công việc chuyên môn phụ trách ở xã tương đối lớn nên không đảm bảo được tiến độ, chất lượng triển khai các nhiệm vụ như tham mưu báo cáo, xây dựng kế hoạch, rà soát, đánh giá, theo dõi các nội dung... của Chương trình chưa thực sự tốt.

- *Nguyên nhân:*

Chỉ tiêu biên chế từ tỉnh đến xã đang phải tinh giảm, không được tăng thêm dẫn đến không có đủ nhân sự để bố trí tăng cường cho cơ quan tham mưu giúp việc là Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, huyện.

Năng lực của đội ngũ cán bộ giúp việc xây dựng nông thôn mới cho Ban Chỉ đạo/Ban Quản lý xã từng lúc từng nơi còn hạn chế, một phần là do ngoài công tác xây dựng nông thôn mới, cán bộ vẫn phải đảm nhận công tác chuyên môn chính với khối lượng công việc tương đối lớn như: Địa chính, giao thông - xây dựng, địa chính nông nghiệp...

5. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở các cấp

a) Kết quả về tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình ở các cấp

Giai đoạn 2011-2015 căn cứ vào các nội dung của Chương trình, tỉnh đã biên soạn tài liệu tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, kết quả đã tổ chức 280 lớp tập huấn cho 10.979 lượt cán bộ các cấp; giai đoạn 2016-2020 căn cứ khung Chương trình tập huấn và nội dung các chuyên đề do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh đã chủ động ban hành kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh xây dựng kế hoạch hằng năm, phối hợp Trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và Phát triển nông thôn II và Công ty Cổ phần Pro Phương Nam và các sở ngành tỉnh tổ chức được 94 lớp tập huấn cho cán bộ quản lý cấp tỉnh và cấp cơ sở, với tổng số 6.250 lượt người tham dự; phối hợp với các tổ chức chính trị và đoàn thể tổ chức được 73 cuộc hội nghị tập huấn, tọa đàm tại các địa phương và cơ sở. Nội dung tập huấn gồm các chuyên đề, kinh nghiệm, nguyên tắc, nội dung, tiến trình xây dựng nông thôn mới, kỹ năng tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng nông thôn mới; đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn nhằm thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững; các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương thực hiện Chương trình; bộ tiêu chí của tỉnh và nhiệm vụ cụ thể của các ngành các cấp, kết quả thực hiện 19 tiêu chí và các nội dung xây dựng nông thôn mới.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo

- Qua công tác đào tạo, tập huấn đã giúp cán bộ đã nắm được chủ trương, chính sách của Chương trình, biết được những phương thức tổ chức triển khai thực hiện, có được những kỹ năng về chỉ đạo, quản lý, giám sát trong triển khai thực hiện, tạo điều kiện góp phần cho đội ngũ cán bộ làm công tác nông thôn mới các cấp nắm rõ và thực hiện được vai trò, trách nhiệm trong tham mưu thực hiện Chương trình, đã cơ bản hình thành được đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới chuyên nghiệp hơn, hoạt động hiệu quả hơn nhất là trong việc triển khai thực hiện tại cơ sở.

Tuy nhiên, về kiến thức còn mang tính cơ bản. Phương pháp, nội dung truyền đạt còn hạn chế, chưa phong phú, đội ngũ cán bộ, nhất là ở cấp cơ sở luôn thay đổi. Chính vì vậy, để các cấp nắm vững hơn, đảm bảo tính chuyên nghiệp hơn, cán bộ cần được đào tạo, tập huấn chuyên sâu hơn. Nội dung và phương pháp giảng dạy cũng cần được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn.

6. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Từ năm 2011 đến nay, công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành thực hiện thường xuyên, liên tục. Nhiều hình thức tuyên truyền được thực hiện đã làm chuyển biến rất tích cực trong suy nghĩ và hành động của cán bộ, đảng viên, hội viên và quần chúng nhân dân đối với công tác xây dựng nông thôn mới.

Hàng năm, từ nguồn vốn sự nghiệp, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đã phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh xây dựng kế hoạch tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, đến nay đã phát hành 806.500 tờ bướm, 200 cuốn sổ tay, 1.340 cuốn tài liệu tập huấn theo khung Chương trình của Trung ương... xây dựng, lắp đặt 580 pano tuyên truyền, phối hợp tổ chức Hội thi “Nông dân Kiên Giang tham gia xây dựng nông thôn mới”, tọa đàm hái hoa dân chủ với chủ đề “Phụ nữ chung sức xây dựng nông thôn mới”. Phối hợp với Văn phòng đại diện Báo Nông nghiệp Việt Nam tại Đồng bằng sông Cửu Long, Báo Kiên Giang thực hiện bản tin nông thôn mới trên trang trong chuyên mục “Kiên Giang chung sức xây dựng nông thôn mới”...

Các tổ chức chính trị, cơ quan, ban ngành, đoàn thể tỉnh cũng đã tích cực thực hiện công tác tuyên truyền liên quan đến Chương trình như:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh tổ chức tuyên truyền về nông thôn mới được 5.775 cuộc, có 274.726 lượt người tham dự, trong đó, cán bộ, đảng viên được tiếp thu quán triệt đạt tỷ lệ 92,1%, đoàn viên, hội viên đạt 77,1% và quần chúng nhân dân đạt 68,8%. Các tổ chức thành viên Mặt trận đã xây dựng trên 4.000 mô hình; có 195 mô hình nhân dân tự xây dựng, một số mô hình tiêu biểu như: “Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường gắn với đảm bảo trật tự an toàn giao thông, góp phần xây dựng nông thôn mới”, phong trào

thi đua thực hiện đoạn đường “Sáng, xanh, sạch, đẹp”; phong trào “trồng cây xanh” sử dụng nguồn nước sạch trong dân ngày càng được người dân quan tâm, ý thức về môi trường ngày được lan toả trong cộng đồng dân cư. Mô hình “Thấp sáng đường quê”, mô hình “Hàng rào cây xanh”, “Đoạn đường đẹp”, “tuyến đường kiểu mẫu”, “Bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp, gắn với xây dựng nông thôn mới”, “Khu dân cư tham gia xây dựng nông thôn mới”.

- Hội Nông dân tỉnh hàng năm lồng ghép việc tổ chức tập huấn công tác Hội với tập huấn kiến thức về nông thôn mới từ 1-2 lớp cho cán bộ Hội chủ chốt ở cơ sở; chi, tổ Hội đã cấp phát hơn 8.200 tờ rơi tuyên truyền thực hiện 19 tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới và vận động nhiều hộ gia đình đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới. Tổ chức tuyên truyền lồng ghép vào các cuộc họp chi tổ Hội, Tổ Nhân dân tự quản (NDTQ) được 259 cuộc có 9.132 lượt hội viên nông dân tham dự, các cấp Hội đã tích cực vận động hội viên nông dân tiếp tục phát động đăng ký duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, xây dựng 166 công trình nông thôn mới; xây dựng 139 mô hình Hội Nông dân tham gia bảo vệ môi trường, đăng ký 150 mô hình dân vận khéo, góp 12.957 ngày công lao động góp phần thực hiện tốt 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới của tỉnh; tổ chức Hội thi lồng ghép tuyên truyền chủ đề “Nông dân với chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế”; kết quả tổ chức 115 cuộc, với 4.945 lượt cán bộ Hội Nông dân tham dự...

- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức triển khai sâu rộng, đồng bộ cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” đến 100% cán bộ Hội các cấp; tổ chức tuyên truyền lồng ghép trong tổ phụ nữ, các mô hình câu lạc bộ, các mô hình kinh tế, mô hình xã hội: Tổ chức 5 lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho cán bộ Hội các cấp về vai trò Hội phụ nữ tham gia xây dựng nông thôn mới; tổ chức 03 cuộc hội thi; 04 hội thảo, 18 cuộc tọa đàm vai trò phụ nữ tham gia xây dựng nông thôn mới, 15 phần việc hộ gia đình và giải pháp nâng cao thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch; 17 cuộc mít tinh, 19 cuộc ra quân tuyến đường hoa, cây xanh, không rác.. có 5.817 lượt đại biểu tham gia.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã tổ chức tuyên truyền các nội dung “Tuổi trẻ Kiên Giang chung tay xây dựng nông thôn mới” qua hội thi tìm hiểu về nông thôn mới, hội diễn văn nghệ, diễn đàn, hội nghị đưa nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và lồng ghép vào nội dung các lớp tập huấn của Đoàn, Hội... Kết quả trong 10 năm toàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền hơn 24.610 cuộc cho hơn 259.648 lượt đoàn viên thanh niên (ĐVTN), học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân tham gia phát hơn 221.836 tờ rơi tuyên truyền; tham gia xây dựng hạ tầng được trên 847 công trình giao thông nông thôn; trồng mới 182.355 cây xanh tạo cảnh quan, bóng mát tại khuôn viên cơ quan đơn vị, trường học và các tuyến đường dọc bờ sông, xóa 971 cầu tiêu trên sông, xây dựng 4.937 nhà tiêu hợp vệ sinh, đào 798 hố rác gia đình. Vận động các nhà tài trợ hỗ trợ xây dựng 09 trạm nước ngọt cho nhân dân vùng hạn mặn; hỗ trợ kéo ống dẫn nước sinh hoạt (từ nhà máy nước) và 200 bồn chứa nước (bồn 500 lit), tổ chức được 3.251 lớp chuyên giao khoa học kỹ thuật, thu hút trên 72.774 ĐVTN tham gia; duy trì và xây dựng được 530 mô hình liên

kết hợp tác, Câu lạc bộ phát triển kinh tế trong thanh niên; tư vấn đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho ĐVTN; vận động thành lập và duy trì được 06 Hợp tác xã và 170 Tổ hợp tác thanh niên, 530 mô hình thanh niên liên kết hợp tác sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi, 680 Chi hội nghề nghiệp,... Các hoạt động trên đã mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức của thanh thiếu nhi và nhân dân về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới...

- Các cấp Hội Cựu chiến binh trong tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền cho cán bộ, hội viên tập trung thực hiện phần việc của hộ gia đình trong xây dựng nông thôn mới như: 12 công việc đối với ấp, 15 phần việc của hộ gia đình cần làm, các mô hình, tấm gương điển hình trong sản xuất, kinh doanh giỏi và tham gia xây dựng nông thôn mới, hình thức tuyên truyền, vận động thông qua các đợt tập huấn, các kỳ sinh hoạt của các cấp Hội và tờ rơi, tài liệu. Kết quả có 2.009 lượt cán bộ tham dự; cấp huyện 150 lượt, có 3.609 lượt cán bộ tham dự; cấp xã 2.450 cuộc, có 101.354 lượt cán bộ tham dự; các chi Hội có 10.298 lượt, có 169.123 lượt hội viên Cựu chiến binh tham dự. Ngoài ra Hội Cựu chiến binh các cấp phối hợp với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh cùng cấp phát trên 150 ngàn tờ bướm, 20 ngàn tài liệu về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đồng thời tổ chức tập huấn chuyển giao công nghệ mới trong sản xuất cho nông dân, trong đó có hội viên Cựu chiến binh.

Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và người dân đã được quan tâm và xác định là nhiệm vụ quan trọng, nhằm thay đổi, nâng cao nhận thức về chương trình, huy động sự tham gia của toàn xã hội, nhất là vai trò chủ thể của người dân trong chung sức xây dựng nông thôn mới. Thời gian qua đã liên tục đổi mới phương pháp, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền trên Báo, Đài, panô, tài liệu tuyên truyền, lồng ghép vào các hoạt động văn hóa. Hưởng ứng phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2016-2020 do Thủ tướng Chính phủ phát động, đến nay, đã thực sự trở thành một phong trào ý nghĩa, có tính nhân văn, đi vào đời sống nhân dân, qua đó, cũng xuất hiện nhiều mô hình hay, hiệu quả, nhiều gương điển hình tiêu biểu tham gia xây dựng nông thôn mới (hiên đất làm đường, trường học; xóa cầu khỉ; đóng góp ngày công lao động; tham gia giữ gìn môi trường, cải tạo cảnh quan; tham gia giữ gìn an ninh trật tự xã hội).

Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Tuy nhiên, 2011-2015 là giai đoạn đầu, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, công tác tuyên truyền còn thiếu sinh động, hiệu quả chưa cao, công tác phối hợp chưa nhịp nhàng, đồng bộ, có lúc thực hiện công tác tuyên truyền một cách riêng lẻ, nội dung trùng lặp.

Từ năm 2016 đến nay, tuy có đổi mới nội dung, hình thức ngày càng đa dạng, phong phú hơn nhưng công tác tuyên truyền, vận động ở một số lĩnh vực, địa phương còn chưa có chiều sâu, chưa rộng khắp dẫn đến cách tiếp cận chương

trình của một bộ phận người dân còn hạn chế. Một số lĩnh vực chưa thực sự tập trung quan tâm đến công tác tuyên truyền.

7. Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2011-2020

Ước tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2010-2020 là 29.186 tỷ đồng, trong đó, vốn Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình: 744.36tỷ đồng, chiếm 2,58%.

DVT: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Ước tổng 2011-2020	Tỷ lệ (%)
	Ước tổng cộng	29.186	
I	Vốn trực tiếp cho chương trình	1.906	6,52
1	Ngân sách Trung ương	1.023	3,50
	Đầu tư phát triển	798	2,74
	Sự nghiệp	224	0,77
2	Ngân sách địa phương đối ứng ngân sách Trung ương	883	3,02
	Đầu tư phát triển	719	2,46
	Sự nghiệp	164	0,56
II	Vốn lồng ghép	27.280	93,47
	Ngân sách Trung ương	2.713	9,29
	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	2.146	7,35
	Vốn ngân sách huyện, xã quản lý	3.622	12,41
	Vốn khác	4.207	14,41
	Vốn huy động doanh nghiệp	1.965	6,73
	Vốn nhân dân đóng góp	2.179	7,47
	Vốn tín dụng	10.448	35,80

8. Đánh giá kết quả 10 năm thực hiện phong trào thi đua “chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2010-2020.

Qua 10 năm triển khai, công tác tổ chức, thực hiện phong trào thi đua đã được thực hiện khẩn trương, đồng bộ, nghiêm túc, kịp thời với nhiều biện pháp, nội dung phù hợp, sát với thực tế và đáp ứng nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Phong trào đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, theo đúng lộ trình đề ra, thực sự đi vào đời sống, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nông dân được nâng cao, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, cuộc sống đa số người dân nông thôn được cải thiện, số hộ nghèo giảm đáng kể, hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn được tăng cường, từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn; nhiều mô hình phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết, nhiều mô hình phát triển

kinh tế đạt hiệu quả, các hoạt động văn hoá - thể thao trong cộng đồng được duy trì và phát triển, y tế giáo dục tiếp tục được chăm lo; môi trường nông thôn đã từng bước được cải thiện; an ninh trật tự và an toàn xã hội được đảm bảo...

9. Kết quả xử lý công nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện chương trình

Tỉnh Kiên Giang không có nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

10. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

Tỉnh đã ban hành các kế hoạch kiểm tra giám sát chương trình, bên cạnh đó được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ tỉnh đến địa phương trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện. Qua đó công tác kiểm tra, giám sát đã bám sát Nghị quyết để tổ chức thực hiện, do đó một số nhiệm vụ thực hiện cơ bản đạt yêu cầu và trở thành phong trào lan tỏa rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đã huy động được cả hệ thống chính trị vào cuộc, người dân tự giác, tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới.

Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức nhiều đoàn khảo sát, đánh giá kết quả, kịp thời tham mưu giải pháp thực hiện hiệu quả hơn các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành. Đồng thời, Ban Chỉ đạo tỉnh đã tích cực, chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh xây dựng nông thôn mới tỉnh, tổ chức công tác kiểm tra, giám sát đến Ban Chỉ đạo cấp huyện, xã; đồng thời chỉ đạo UBND các xã thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định. Công tác kiểm tra, giám sát của Huyện ủy và HĐND huyện đã có những chuyển biến tích cực; nhận thức của cấp ủy, chính quyền về công tác kiểm tra, giám sát đã được nâng lên.

11. Chế độ báo cáo

Việc báo cáo đầy đủ, kịp thời là một hoạt động rất quan trọng trong quá trình quản lý, chỉ đạo, điều hành Chương trình, đảm bảo sự thông suốt thông tin từ Trung ương - tỉnh đến địa phương, để các cấp, các ngành nắm bắt kịp thời những vướng mắc, tồn tại trong quá trình triển khai tại cơ sở và đề ra các giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo hiệu quả và đẩy nhanh tiến độ của Chương trình. Tuy nhiên, bên cạnh các huyện, sở, ngành tỉnh như: Giồng Riềng, Phú Quốc, Hòn Đất, Công Thương, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo... thực hiện chế độ báo cáo tốt, kịp thời, còn nhiều đơn vị thực hiện chưa đạt yêu cầu so quy định. Việc thực hiện chế độ báo cáo chưa kịp thời theo quy định đã ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ đạo tỉnh.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CƠ BẢN (đến tháng 8/2019)

1. Mức độ đạt chuẩn nông thôn mới

a) Về số xã đạt chuẩn, toàn tỉnh có 64/117 xã đạt đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 54,7%, (bình quân chung của cả nước là 50,8%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 563/1.286 xã (43,78%) đã đạt chuẩn, có



04/13 tỉnh đã đạt vượt mục tiêu xã nông thôn mới (tỉnh Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long).

Toàn tỉnh có 01 huyện (Tân Hiệp) đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân toàn tỉnh đạt 16,8 tiêu chí/xã. Kết quả 19 tiêu chí trong 117 xã, cụ thể như sau:

- Đạt 19 tiêu chí: 64 xã, chiếm 54,7 %.
- Đạt 15-18 tiêu chí: 25 xã, chiếm 21,4 %.
- Đạt 10-14 tiêu chí: 27 xã, chiếm 23,1 %.
- Đạt 6 – 9 tiêu chí: 01 xã, chiếm 0,9% (xã Bình Giang – huyện Hòn Đất: 9 tiêu chí).

Đến nay có 09 huyện, thành phố cơ bản đạt từ 50% số xã đạt chuẩn trở lên như: Giồng Riềng (15/18), Tân Hiệp (10/10), Gò Quao (8/10), Vĩnh Thuận (6/7), Kiên Lương (5/7), Châu Thành (5/9), U Minh Thượng (3/6), Rạch Giá (1/1) và Hà Tiên (1/2).

Có 10 huyện, thành phố, cơ bản đạt đạt tiêu chí bình quân từ 16,6 tiêu chí trở lên như: Rạch Giá (19), Tân Hiệp (19), Vĩnh Thuận (18,57), Giồng Riềng (18,56), Gò Quao (18,4), Kiên Lương (17,86), Hà Tiên (17) và Châu Thành (17), Kiên Hải (16,75), U Minh Thượng (16,67).

Tuy nhiên, còn nhiều huyện có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt thấp như: Phú Quốc 01/08 xã đạt (13,6 tiêu chí/xã), An Biên 01/08 xã đạt (14,3 tiêu chí/xã), An Minh 01/10 xã đạt (15 tiêu chí/xã), Kiên Hải 01/04 xã đạt (16,75 tiêu chí/xã), Giang Thành 02/05 xã đạt (15,2 tiêu chí/xã) Hòn Đất 04/12 xã đạt (15 tiêu chí/xã).

b) Về cấp huyện: Ngoài Tân Hiệp được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015, còn có 04 huyện gồm: Gò Quao, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, Kiên Lương đến nay đã đạt được kết quả như sau:

+ Huyện Vĩnh Thuận: Có 06/07 xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt 7/9 tiêu chí huyện (Tiêu chí số 1 về Quy hoạch, Tiêu chí 2 về Giao thông, Tiêu chí số 3 về Thủy lợi, Tiêu chí số 4 về Điện, Tiêu chí 6 về Sản xuất, Tiêu chí 8 về An ninh, trật tự, xã hội, Tiêu chí 9 về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới), còn lại 2/9 tiêu chí chưa đạt (Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, Tiêu chí 7 về Môi trường).

+ Huyện Gò Quao: Có 08/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt 5/9 tiêu chí huyện (Tiêu chí 3 về Thủy lợi, Tiêu chí 4 về Điện, Tiêu chí 6 về Sản xuất, Tiêu chí 8 về An ninh trật tự xã hội, Tiêu chí 9 về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới), còn lại 4/9 tiêu chí chưa đạt (Tiêu chí 1 về Quy hoạch; Tiêu chí 2 về Giao thông; Tiêu chí 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Tiêu chí 7 về Môi trường).

+ Huyện Giồng Riềng: Có 15/18 xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt 6/9 tiêu chí huyện (Tiêu chí 2 về Giao thông, Tiêu chí số 3 về Thủy lợi, Tiêu chí số 4 về Điện, Tiêu chí 6 về Sản xuất, Tiêu chí 8 về An ninh, trật tự, xã hội, Tiêu chí 9 về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới), còn lại 3/9 tiêu chí chưa đạt (Tiêu chí số

1 về Quy hoạch, Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, Tiêu chí 7 về Môi trường).

+ Huyện Kiên Lương: Có 05/07 xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt 7/9 tiêu chí huyện (Tiêu chí số 1 về Quy hoạch, Tiêu chí 2 về Giao thông, Tiêu chí số 3 về Thủy lợi, Tiêu chí số 4 về Điện, Tiêu chí 6 về Sản xuất, Tiêu chí 8 về An ninh, trật tự, xã hội, Tiêu chí 9 về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới), còn lại 2/9 tiêu chí chưa đạt (Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, Tiêu chí 7 về Môi trường).

c) Về bình quân tiêu chí/xã: bình quân đạt 16,8 tiêu chí/xã (tăng 11,3 tiêu chí/xã so với năm 2011), *cao hơn so với bình quân chung của cả nước* (15,26 tiêu chí/xã) và cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (bình quân đạt 15,43 tiêu chí/xã).

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới

2.1. Tiêu chí Quy hoạch

- Có 117/117 xã đã hoàn thành, đạt 100%.

2.2. Nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Tiêu chí Giao thông

- Có 103/117 xã đã hoàn thành, đạt 88,03% (tăng 31,3% so với năm 2015), cao hơn nhiều so với mức hoàn thành của cả nước (66,1%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (60,7%).

b) Tiêu chí Thủy lợi

- Có 113/117 xã đã hoàn thành, đạt 96,58% (tăng 21,58% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (92,3%) và thấp hơn so vùng Đồng bằng sông Cửu Long (98,5%).

c) Tiêu chí Điện

- Có 110/117 xã đã hoàn thành, đạt 94,02% (tăng 25,02% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (90,7%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (88,9%).

d) Tiêu chí Trường học

- Có 89/117 xã đã hoàn thành, đạt 76,07% (tăng 40,07% so với so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (66,1 %) và cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

đ) Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa

- Có 86/117 xã đã hoàn thành, đạt 73,5% (tăng 43,5% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (63,8%) và cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (61,1%).

e) Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

- Có 111/117 xã đã hoàn thành, đạt 94,87% (tăng 34,87% so với năm

2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (88,4%) và thấp hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (90,1%).

g) Tiêu chí Thông tin và Truyền thông

- Có 115/117 xã đã hoàn thành, đạt 98,29% (tăng 1,29% so năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (90,5%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (97,3%).

h) Tiêu chí Nhà ở dân cư

- Có 97/117 xã đã hoàn thành, đạt 82,91% (tăng 29,91% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (76,5%) và cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (80,4%).

2.3. Nhóm tiêu chí kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Tiêu chí thu nhập

- Có 107/117 xã đã hoàn thành, đạt 91,45% (tăng 4,45,% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (67,3%) và cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (74,1%).

- Thu nhập bình quân khu vực nông thôn ước đạt 46,2 triệu đồng/người/năm tăng 1,57 lần so năm 2015 (29,5 triệu đồng). Thu nhập bình quân cao nhất là huyện Kiên Lương (57 triệu đồng), thấp nhất là Hòn Đất và U Minh Thượng (42,1 triệu đồng).

b) Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

- Có 86/117 xã đã hoàn thành, đạt 73,5%, cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (69,2%), thấp hơn so vùng Đồng bằng sông Cửu Long (76,2%).

c) Tiêu chí Lao động có việc làm

- Có 117/117 xã đã hoàn thành, đạt 100% (tăng 4% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (97,9%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (98,4%).

d) Tiêu chí tổ chức sản xuất

- Có 103/117 xã đã hoàn thành, đạt 88,03% tương đương so với mức hoàn thành của cả nước (80,2%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (77,4%).

2.4. Nhóm tiêu chí Văn hóa - Xã hội - Môi trường:

a) Tiêu chí Giáo dục

- Có 117/117 xã đã hoàn thành, đạt 100% (tăng 14% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (89,9%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (91,4%).

b) Tiêu chí Y tế

- Có 102 xã đã hoàn thành, đạt 87,18% (tăng 29,18% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (85,4%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (80,1%).

c) Tiêu chí Văn hóa

- Có 113/117 xã đã hoàn thành, đạt 96,58% (tăng 38,58% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (82,3%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (87,6%).

d) Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm

- Có 77/117 xã đã hoàn thành, đạt 65,81% (tăng 29,81% so với năm 2015), tương đương so với mức hoàn thành của cả nước (64%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (61,4%).

2.5. Nhóm tiêu chí Hệ thống chính trị

a) Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật:

- Có 100/117 xã đã hoàn thành, đạt 85,47% (tăng 18,47% so với năm 2015), cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước (79,8%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (78,7%).

b) Tiêu chí Quốc phòng và An ninh:

- Có 103/117 xã đã hoàn thành, đạt 88,03% (tăng 4,03% so với năm 2015), thấp hơn so với mức hoàn thành của cả nước (94%).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Một số kết quả nổi bật

Được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, đặc biệt Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương; sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự tham gia phối hợp tích cực của các sở, ngành tỉnh, địa phương và sự chung tay góp sức của người dân. Sau gần 10 năm triển khai thực hiện Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Kiên Giang đạt được những kết quả nổi bật sau:

- Tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh đều có sự chuyển biến đáng kể, các xã đều đạt từ 09 tiêu chí trở lên (không còn xã dưới 5 tiêu chí). Cơ bản các tiêu chí đều đạt, vượt so với kế hoạch của tỉnh, cao hơn so với mức hoàn thành của cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

- Công tác tuyên truyền, vận động đã được Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp phát động bằng nhiều phong trào thiết thực, phong trào thi đua đã phát huy được hiệu quả nhiều mô hình mới, cách làm hay. Từ đó, cả hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân đã hiểu rõ về mục đích, ý nghĩa, nội dung Chương trình và có tinh thần, ý thức trách nhiệm cao trong tham gia xây dựng nông thôn mới. Phong trào “chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2010-2020 đã được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân hưởng ứng hết sức mạnh mẽ, có nhiều tập thể, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tham gia xây dựng phong trào. Nhiều địa phương đã quyết tâm nỗ lực trong phấn đấu đạt chuẩn xã/huyện nông thôn mới.

- Xây dựng nông thôn mới góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn tỉnh; kết cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế xã hội, nhất là hệ thống điện, đường,



trường, trạm, cơ sở vật chất văn hóa, công trình thủy lợi... ngày càng được đầu tư cơ bản, đồng bộ và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, cùng với những chính sách về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, ưu đãi cho phát triển kinh tế tập thể,... góp phần nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất, nâng cao giá trị lao động cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, cụ thể:

+ Hệ thống giao thông nông thôn được tỉnh ưu tiên đầu tư xây dựng, có 100% xã trong đất liền có đường ô tô đến trung tâm; đường áp - liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Hệ thống đường nội xã, liên ấp đã hoàn thành cứng hóa, đến nay giao thông nông thôn đạt hơn 81% km đường giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (năm 2010 đạt chỉ 26,6%, kế hoạch đến năm 2020 đạt 80%)..., góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, hàng hóa quy mô lớn, đồng thời góp phần thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn. Đồng thời, các địa phương đã vận động được người dân, nhất là những người con xa quê, các mạnh thường quân tài trợ xây dựng, nâng cấp các cây cầu dân sinh bằng bê tông, thay thế “cầu khi”, đáp ứng được nhu cầu đi lại thuận lợi và phục vụ sản xuất, tiêu thụ nông sản của người dân.

+ Hệ thống thủy lợi cũng được quan tâm đầu tư nâng cấp và xây mới đã cơ bản hoàn chỉnh và đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Đến nay hệ thống thủy lợi cơ bản phục vụ tưới tiêu, kiểm soát lũ, nước mặn xâm nhập và từng bước đáp ứng phục vụ nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp của 02 huyện: Kiên Lương và Giang Thành; xây dựng 117 hệ thống cống trên đê, 2.704 km kênh mương được kiên cố hóa, 609 công trình thủy lợi nội đồng theo quy hoạch đã được cải tạo, nâng cấp và có 1.252 trạm bơm trong đó 240 trạm bơm điện vừa và nhỏ được xây dựng mới. Hệ thống kênh thoát lũ dẫn ngọt vùng Tứ giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu, đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn để sản xuất 2 vụ lúa ổn định, có trên 90.000 ha có khả năng sản xuất 3 vụ/năm; hàng năm, các công trình thủy lợi được đầu tư nạo vét, tổ chức xây dựng hoàn thành cống, đập, trạm bơm, cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất cho nhân dân.

+ Hệ thống điện được đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp, đã có điện lưới quốc gia phục vụ sinh hoạt cho vùng lõm, vùng sâu, vùng xa, đảo Phú Quốc, Kiên Hải và xây dựng các trạm phát điện trên các đảo, nâng số xã có điện sinh hoạt đạt 100%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 99,05% đạt so với kế hoạch 2020 (kế hoạch đến năm 2020 đạt 99%).

+ Hệ thống giáo dục - đào tạo được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây mới, sửa chữa nâng cấp nhiều trường, lớp học. Từng cấp ủy, chính quyền và cán bộ lãnh đạo ngành giáo dục từng địa phương có chuyển biến trong việc thực hiện Chương trình. Việc phát triển trường lớp tại xã nông thôn mới có gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Điện - đường - trường - trạm được phát triển đồng bộ nên đã hỗ trợ lẫn nhau, tạo được bộ mặt nổi bật của nông

thôn. Mười năm qua, toàn ngành cũng đã quyết tâm xây dựng trường lớp học tại các xã để rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trong việc dạy và học. Các cơ sở giáo dục đã chủ động đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực để cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư ngày một khang trang, sạch đẹp, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu dạy và học. Tỉnh có nhiều chủ trương, chính sách về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm. Quy mô, mạng lưới trường lớp tiếp tục được mở rộng và phát triển. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên; nhiều tiêu chí về phổ cập giáo dục và chống mù chữ đạt khá cao; kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập Trung học cơ sở (THCS) cũng được duy trì, củng cố.

+ Về hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở: tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, gắn với phong trào thi đua toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới, huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp một số cơ sở văn hoá như: Nhà thiếu nhi, sân bóng đá, trung tâm văn hoá - thể thao xã, nâng cấp trụ sở ấp - nhà văn hoá ấp, mở rộng hệ thống loa truyền thanh từ huyện đến xã, tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, lễ hội, đại hội thể dục thể thao các cấp... đã góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, người dân nông thôn.

Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng được quan tâm phát triển và kết nối với các chợ cấp huyện. Chất lượng các bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã cũng được cải thiện.

+ Về phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp phát triển gắn với nhiều thành quả đạt được từ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, công tác ứng dụng, chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất thích ứng hơn với biến đổi khí hậu được đẩy mạnh; các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, được tăng cường áp dụng. Hình thành nhiều cánh đồng lớn trên lúa, vùng nuôi tôm tập trung với quy mô lớn theo phương pháp thâm canh và từng bước bền vững về môi trường sinh thái. Phát triển nhanh hình thức nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp, nuôi cá lồng bè. Tăng diện tích nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp vùng Tứ giác Long Xuyên và tăng năng suất tôm - lúa vùng U Minh Thượng. Từng bước ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia trong nuôi tôm như: GAP, Global GAP... cây tiêu ổn định và mở rộng diện tích huyện Gò Quao, Giồng Riềng; cây khóm ổn định sản xuất ở Châu Thành, Gò Quao và Vĩnh Thuận.

+ Phong trào kinh tế hợp tác - HTX luôn được giữ vững và phát triển, từ năm 2016-2018 toàn tỉnh thành lập mới 121 Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, nâng số HTX trên toàn tỉnh lên 320 HTX với 28.611 thành viên tham gia, các HTX được tổ chức Đại hội chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012, có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, thực hiện liên kết hợp tác trong sản xuất, ứng

dụng đồng bộ các giải pháp về khoa học - kỹ thuật giúp người dân tiết kiệm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất. Toàn tỉnh có 103/117 xã đã hoàn thành, đạt 88,03%, Giồng Riềng là huyện có số HTX nhiều nhất (120 HTX chiếm 37,5%), các huyện, thành phố có 100% số xã đạt tiêu chí gồm: Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, U Minh Thượng và An Minh.

+ Song song đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người dân nông thôn. Hàng năm giải quyết việc làm đều đạt và vượt kế hoạch (từ 35.000-40.000 lao động/năm), tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2018 là 4,14%, giảm bình quân từ 1-1,5%/năm, riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 2%/năm (đạt kế hoạch đề ra), tỷ lệ người dân tham gia BHYT toàn tỉnh đến tháng 8/2019 là 88,14% (kế hoạch 2020 đạt trên 85%).

Những kết quả nêu trên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, thu nhập bình quân khu vực nông thôn đến nay đạt 46,2 triệu đồng/người/năm tăng 1,57 lần so với năm 2015 (29,5 triệu đồng), cao hơn vùng ĐBSCL (36,7 triệu đồng) cao hơn của cả nước (35,88 triệu đồng). Thu nhập bình quân khu vực nông thôn cao nhất là huyện Kiên Lương (57 triệu đồng), thấp nhất là Hòn Đất và U Minh Thượng (42,1 triệu đồng).

2. Những hạn chế, tồn tại

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 với nhiều tiêu chí được bổ sung nội dung, điều chỉnh nâng cao, đòi hỏi mức độ hoàn thành phải cao hơn. Đây là nhu cầu khách quan phục vụ nhu cầu phát triển của xã hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với nhiều địa phương, đặc biệt trong thực hiện các tiêu chí: Hộ nghèo, Tổ chức sản xuất, Y tế, Môi trường và an toàn thực phẩm...

Tuy công tác lập quy hoạch xã nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo thực hiện, toàn tỉnh đạt 100% số xã đã hoàn thành, nhưng chất lượng quy hoạch có nơi chất lượng chưa cao, phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mới phù hợp với tình hình thực tế; công tác cắm mốc quy hoạch chưa thực hiện do nguồn kinh phí còn nhiều khó khăn (khoảng 150 triệu đồng/xã), kể cả đối với quy hoạch vùng cho huyện (Kế hoạch huyện đạt chuẩn đến năm 2020).

Công tác tuyên truyền còn thiếu chiều sâu, chưa rộng khắp nên cách tiếp cận của một bộ phận người dân còn hạn chế, chưa có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Một số lĩnh vực chưa thực sự tập trung quan tâm đến công tác tuyên truyền.

Kết quả giữa các huyện trong tỉnh có sự chênh lệch khá lớn về số xã đạt chuẩn, số tiêu chí hoàn thành.

Xây dựng nông thôn mới thì vai trò địa phương cơ sở là quyết định, nhưng hiện tại vẫn còn một số địa phương chưa quyết liệt trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Một số địa phương, nhất ở cơ sở còn lúng túng; một bộ phận cán bộ lãnh đạo địa phương chưa thật sự vào cuộc, thiếu sự năng

động, sáng tạo, còn tâm lý trông chờ cấp trên.

Hướng dẫn của một số sở, ngành chưa thật cụ thể, rõ ràng, một mặt do Trung ương chưa có hoặc hướng dẫn còn chung chung, một mặt chưa đầu tư nghiên cứu gắn với điều kiện thực tế của địa phương. Dẫn đến trong triển khai thực hiện ở một số địa phương còn lúng túng, đề ra kế hoạch chưa sát với từng nội dung tiêu chí.

Việc xã hội hóa nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn khó khăn do thu nhập người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, vốn huy động từ các doanh nghiệp hạn chế, đặc biệt khó khăn ở các huyện vùng sâu.

Mặc dù hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là về giao thông và cơ sở vật chất văn hóa đã được đầu tư xây dựng nhưng trong quản lý và khai thác sử dụng còn nhiều bất cập, một số công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã xuống cấp.

Về sản xuất còn hạn chế, khó khăn, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh nhưng phát triển theo hướng quy mô lớn còn ít, chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, vẫn phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên, mùa vụ và giá cả thị trường. Chuyển dịch cơ cấu và đổi mới tổ chức sản xuất đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên vẫn còn chậm, sản xuất nhỏ, phân tán chưa được khắc phục triệt để. Liên kết, hợp tác sản xuất giữa các chủ thể để hình thành các chuỗi giá trị chưa nhiều. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ cao, chế biến, bảo quản còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh. Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu bền vững, chưa đủ đáp ứng được sức sản xuất lớn và đang gia tăng của nền nông nghiệp hàng hóa. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã còn hạn chế.

Vấn đề vệ sinh môi trường bước đầu được quan tâm tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề bức xúc, việc bố trí phương tiện thu gom chưa nhiều nên các khu vực nông thôn phần lớn là do các hộ gia đình tự thu gom và xử lý bằng phương pháp đốt hoặc chôn lấp tại gia đình. Do đó, vẫn còn tình trạng người dân khu vực nông thôn vứt rác bừa bãi vào môi trường công cộng, ô nhiễm môi trường vẫn còn nghiêm trọng, trong đó có ô nhiễm nguồn nước ở các sông, tuyến kênh, rạch; chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, nông sản đã có tiến bộ nhưng chuyển biến chưa thực sự rõ nét, vẫn đang là vấn đề được xã hội quan tâm, cảnh quan môi trường phần lớn chưa thực sự gọn gàng, sạch đẹp. Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn còn rất thấp (40,2%...).

Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thiếu cán bộ chuyên trách nên công tác tham mưu chưa được phát huy tốt nhất, chế độ thông tin, báo cáo định kỳ của các sở, ngành và Ban Chỉ đạo các huyện, thành phố thiếu tính thường xuyên, thiếu tính kịp thời và chưa đầy đủ, chưa phản ánh được tình hình triển khai thực hiện của địa phương.

Việc phân bổ vốn giai đoạn của Trung ương còn ít, chậm so tổng vốn giai đoạn, trong khi chỉ tiêu hoàn thành lại đầy nhanh hơn so năm 2020, dẫn đến khó

khẩn cho địa phương trong việc bố trí vốn để thực hiện đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân chủ quan

Công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới ở một số nơi chưa thường xuyên, phương thức tuyên truyền chưa phù hợp với từng đối tượng.

Trách nhiệm cá nhân của một số cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có lúc, chưa kịp thời kiểm tra, đôn đốc, trong chỉ đạo, điều hành từng lúc từng nơi chưa quyết liệt.

Một phần do nguồn lực hạn chế, thời gian qua chỉ mới chú trọng nhiều đến phát triển kết cấu hạ tầng; các nội dung về phát triển sản xuất, y tế, giáo dục, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường, cảnh quan môi trường chưa được quan tâm đúng mức nên kết quả còn đạt thấp.

Năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới của một số địa phương còn hạn chế, chất lượng hoạt động của một số Văn phòng Điều phối/Ban Quản lý nông thôn mới còn nhiều bất cập.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện một số nhiệm vụ chưa đồng bộ.

Chưa có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với các địa phương có điểm xuất phát thấp và điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

3.2. Nguyên nhân khách quan

Biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan, diễn biến khó lường, tác động nhanh và mạnh hơn so với dự báo trước đây, xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng, giá một số mặt hàng nông sản, vật nuôi không ổn định nên việc tái đầu tư gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch, kết hợp với tập quán của người dân sống rải rác, không tập trung, địa bàn rộng lớn... cũng ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành các tiêu chí thuộc nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế, xã hội...

Trình độ dân trí ở một số vùng chưa đồng đều dẫn đến khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm.

4. Bài học kinh nghiệm

Qua thực tiễn triển khai và tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới trong thời gian qua, Kiên Giang đã đúc kết được một số bài học kinh nghiệm góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình:

- Một là, xây dựng nông thôn mới là Chương trình tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường. Vì vậy, để thực hiện có kết quả phải có quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, nhất là vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp có tính quyết định; những nơi nào có sự quan tâm, phối hợp

chỉ đạo của các cấp ủy, ban ngành tốt thì nơi đó công tác xây dựng NTM được diễn ra liên tục, tính cộng đồng được nâng cao, mang lại hiệu quả.

- Hai là, phải làm tốt công tác tuyên truyền vận động để nâng cao nhận thức trách nhiệm và sự đồng thuận của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Quán triệt phương châm xây dựng nông thôn mới là việc làm của người dân, tạo sức mạnh tại chỗ, nhà nước hỗ trợ, hướng dẫn, không làm thay.

- Ba là, phải quan tâm huy động lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án, huy động sức sáng tạo và đóng góp của người dân để xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với phát triển sản xuất, văn hóa và cải thiện môi trường; việc gì dễ không cần tiền hoặc cần ít tiền làm trước để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn.

- Bốn là, đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới, việc chú trọng kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo, các cấp là một giải pháp quan trọng tạo nên thành công. Chính việc có bộ máy chuyên trách, chuyên nghiệp mạnh dạn nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đủ mạnh đã góp phần đẩy nhanh tiến độ...

Phần II

MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019-2020

I. DỰ KIẾN MỤC TIÊU PHẤN ĐÁU NĂM 2019 VÀ NĂM 2020

1. Ước thực hiện các chỉ tiêu cả năm 2019

- Đến cuối năm 2019, xét và công nhận thêm 08 xã: Vĩnh Thuận (01 xã), Giồng Riềng (03 xã), Gò Quao (02 xã), Kiên Lương (02 xã), đảm bảo 04 huyện nông thôn mới có 100% số xã đạt chuẩn. Thẩm định các xã theo huyện đăng ký 09 xã: Kiên Hải 01 (Hòn Tre), U Minh Thượng 01 (Hòa Chánh), Hà Tiên 01 (Tiên Hải), Châu Thành 01 (Minh Hòa), Phú Quốc (01), An Minh 02 (Đông Hưng, Đông Hưng B), An Biên (02).

- Thẩm định và trình Trung ương, công nhận huyện Vĩnh Thuận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu năm 2020

- Duy trì và nâng cao chất lượng các đơn vị xã, huyện đã đạt chuẩn.

- Thẩm định, công nhận thêm 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí.

- Thẩm định, trình Trung ương công nhận thêm Gò Quao, Giồng Riềng và Kiên Lương đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Công nhận ít nhất 02 xã nâng cao và 01 xã kiểu mẫu.

Phần III

ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SAU NĂM 2020

I. QUAN ĐIỂM

Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được của giai đoạn (giai đoạn 2010-2020), theo quan điểm, mục tiêu của Trung ương đề ra được Chương trình, mục tiêu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế; xác định tiêu chí, nhiệm vụ cụ thể cần tập trung nâng cao chất lượng, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ, nhất là ở cơ sở ngày càng chuyên nghiệp, đề tạo động lực phát triển và quyết tâm phấn đấu hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra đến 2025.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Chỉ tiêu cấp tỉnh: Toàn tỉnh, ngoài 05 huyện Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giồng Riềng, Gò Quao và Kiên Lương tỉnh Kiên Giang có thêm ít nhất là 05 huyện: U Minh Thượng, Châu Thành, Hà Tiên, Phú Quốc và Kiên Hải được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó, Tân Hiệp là đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến năm 2025, toàn tỉnh lũy kế tổng cộng có:

- + Ít nhất 100 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- + Ít nhất 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- + Ít nhất 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Cấp huyện lũy kế tổng cộng có:

+ Mỗi huyện có ít nhất 75% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và ít nhất các huyện: Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giồng Riềng, Gò Quao và Kiên Lương mỗi huyện có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Có 100% các ấp thuộc Đề án 1385 được công nhận đạt chuẩn NTM theo các tiêu chí NTM áp dụng đối với cấp thôn, do các địa phương quy định.

+ Các công trình hạ tầng thiết yếu (*giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế*) đảm bảo tính kết nối, liên thông và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Thu nhập bình quân tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các cấp, các ngành tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới. Thường xuyên cập nhật, phổ biến các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay để nhân ra diện rộng.

2. Các địa phương tiếp tục rà soát mục tiêu của giai đoạn 2016-2020 để hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2016-2020; xây dựng chương trình, kế hoạch xây

dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020 phù hợp với điều kiện thực tế.

3. Các địa phương cần tập trung hoàn thành các nội dung, tiêu chí theo kế hoạch, trong đó, chú trọng vào một số nội dung trọng tâm sau:

- Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế địa phương, đẩy nhanh tiến độ triển khai Chương trình OCOP gắn với phát triển du lịch. Chú trọng đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản ở nông thôn, nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng nông thôn đảm bảo đồng bộ, kết nối phục vụ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân, góp phần thu hút đầu tư vào nông thôn, chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản hiện đại cấp huyện; ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, bài trừ tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh nông thôn; giữ vững và phát huy sự đa dạng, phong phú về văn hóa của các dân tộc, làm cơ sở để nhân rộng các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch khám phá ở các vùng nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân.

- Tăng cường bảo vệ môi trường nông thôn (*tăng tỷ lệ thu gom, xử lý: chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc BVTV...*), cải tạo cảnh quan môi trường; tập trung phát triển các mô hình xóm ấp xanh, sạch, đẹp.

4. Trên cơ sở khung cơ chế, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế, tỉnh/huyện cần chủ động nghiên cứu, vận dụng ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù để tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng NTM; NTM gắn với du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái; NTM vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; NTM vùng khu vực biên giới, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

5. Trong xây dựng nông thôn mới sau năm 2020, phải đặc biệt chú trọng, nhất là trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, kết nối với nông thôn và đô thị, các chuỗi liên kết sản xuất hỗ trợ nông dân, công tác bảo vệ môi trường (nhất là xử lý chất thải rắn, nước thải, cây xanh, cảnh quan môi trường...).

6. Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực:

Thực hiện lồng ghép, thống nhất cơ chế đầu tư, hỗ trợ trên cùng địa bàn theo cơ chế của Chương trình. Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (*tỉnh, huyện, xã*) để tổ chức triển khai Chương trình. Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng. Tiếp tục huy động đóng góp của nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện.

7. Tiếp tục giữ vững và củng cố hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp theo hướng bổ sung cán bộ có năng lực, tâm huyết theo hướng

chuyên nghiệp hóa, chuyên môn hóa, đồng thời đổi mới, nâng cao năng lực và hiệu quả tham mưu để góp phần nâng cao kết quả, chất lượng giai đoạn sau năm 2020.

8. Các sở, ngành hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi việc thực hiện nội dung, tiêu chí thuộc ngành, đơn vị phụ trách; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tại cơ sở, động viên các địa phương hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

9. Tăng cường công tác giám sát, trong đó chú trọng quản lý chặt chẽ việc sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình (*bao gồm nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác*); tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng nông thôn mới.

10. Dự kiến nguồn lực thực hiện chương trình giai đoạn 2021-2025

Dự kiến tổng nhu cầu vốn để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2021-2025 là 17.000 tỷ đồng.

DVT: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch 2021-2025
	Tổng	17.000
I	Vốn trực tiếp cho chương trình	2.000
1	Ngân sách Trung ương	800
	ĐTPT	600
	Sự nghiệp	200
2	Ngân sách địa phương đối ứng ngân sách Trung ương	1.200
	ĐTPT	900
	Sự nghiệp	300
II	Vốn lồng ghép	15.000
	Ngân sách Trung ương	1.500
	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	1.200
	Vốn ngân sách huyện, xã quản lý	2.000
	Vốn khác	2.300
	Vốn huy động doanh nghiệp	1.000
	Vốn nhân dân đóng góp	1.200
	Vốn tín dụng	5.800

Phần IV

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Ban Chỉ đạo/Văn phòng Điều phối NTM Trung ương

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ, ngành khác có liên quan rà soát, đề xuất phương án ưu tiên nguồn lực từ ngân sách trung ương hỗ trợ tỉnh Kiên Giang đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí cơ bản về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông nông thôn, trường học, nước sạch, môi trường... đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu phân bổ đủ phần vốn giai đoạn còn lại vào năm 2020.

Đề nghị Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tham mưu Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, quy định và ban hành văn bản thống nhất toàn quốc:

- Quy định rõ số lượng biên chế công chức chuyên trách và kiêm nhiệm theo từng cấp (tỉnh, huyện) của Văn phòng Điều phối nông thôn mới làm cơ sở để tỉnh chỉ đạo bố trí đảm bảo đủ nhân lực tối thiểu để thực hiện Chương trình.

- Đối với chế độ kiêm nhiệm cần quy định chế độ phụ cấp kiêm nhiệm của công chức kiêm nhiệm thành viên Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện), để có cơ sở thực hiện.

- Hệ số phụ cấp chức vụ của Phó Chánh Văn phòng phải cụ thể, thống nhất, để tỉnh có cơ sở thực hiện (hiện nay Trung ương không quy định cụ thể, mỗi tỉnh thực hiện có hệ số phụ cấp khác nhau).

2. Đối với Ban Chỉ đạo tỉnh

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương rà soát mục tiêu của giai đoạn 2016-2020 để hoàn thành; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020 theo mục tiêu, phù hợp với điều kiện thực tế, làm cơ sở đưa vào văn kiện đại hội Đảng các cấp.

- Tiếp tục kiện toàn và phân công các thành viên Ban Chỉ đạo của tỉnh thường xuyên theo dõi sâu sát, kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Chương trình.

- Tham mưu UBND tỉnh về nguồn vốn đối ứng của tỉnh (1,5 lần vốn Trung ương kể cả nguồn đầu tư phát triển và sự nghiệp), ưu tiên cho những huyện đạt chuẩn, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu; đồng thời ưu tiên đầu tư cho các nội dung liên quan đến phát triển sản xuất, các nội dung góp phần tăng thu nhập cho người dân, ưu tiên đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường nông thôn, cảnh quan môi trường, tuyến đường hoa, nước sạch... đặc biệt 1,5 lần nguồn vốn đối ứng của tỉnh phải được đưa vào kế hoạch ngay từ đầu giai đoạn.

- Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với các Sở, ngành có liên quan rà soát, tổng hợp những nội dung đề nghị của UBND các huyện, tham mưu đề xuất cho Ban Chỉ đạo đề nghị Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo

thực hiện. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch chỉ đạo cho các huyện thực hiện đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2020.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, định hướng năm 2025 của UBND tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh ;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Thành viên BCD các Chương trình MTQG tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP, CVNC ;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Mai Anh Nhị

Biểu 1. Danh sách 64 xã đạt chuẩn nông thôn mới
(kèm theo Báo cáo số 336 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Số Quyết định, ngày tháng năm công nhận đạt chuẩn	Ghi chú
I	Tp Hà Tiên (1/2)		
1	Xã Thuận Yên	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
II	Tp Rạch Giá (1/1)		
2	Xã Phi Thông	Số 1472/QĐ-UBND, ngày 20/7/2015	2015
III	Huyện Tân Hiệp (10/10)		
3	Xã Tân Hiệp A	Số 649/QĐ-UBND, ngày 25/3/2014	2014
4	Xã Tân Hiệp B	Số 852/QĐ-UBND ngày 05/5/2015	2015
5	Xã Tân Hòa	Số 852/QĐ-UBND ngày 05/5/2015	2015
6	Xã Tân An	Số 852/QĐ-UBND ngày 05/5/2015	2015
7	Xã Thạnh Đông A	Số 852/QĐ-UBND ngày 05/5/2015	2015
8	Xã Tân Hội	Số 2563/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2015
9	Xã Thạnh Đông	Số 2563/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2015
10	Xã Thạnh Đông B	Số 2563/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2015
11	Xã Tân Thành	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
12	Xã Thạnh Trị	Số 1510/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	2019
IV	Huyện Giồng Riềng (15/18)		
13	Xã Hòa Hưng	Số 1472/QĐ-UBND, ngày 20/7/2015	2015
14	Xã Hòa Lợi	Số 802/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	2016
15	Xã Ngọc Chúc	Số 802/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	2016
16	Xã Thạnh Hưng	Số 2746/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	2016
17	Xã Thạnh Lộc	Số 2747/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	2016
18	Xã Hòa An	Số 2748/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	2016
19	Xã Hòa Thuận	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
20	Xã Thạnh Phước	Số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	2017
21	Xã Thạnh Bình	Số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	2017
22	Xã Ngọc Thành	Số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	2017
23	Xã Long Thạnh	Số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	2017
24	Xã Ngọc Thuận	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
25	Xã Ngọc Hòa	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
26	Xã Thạnh Hòa	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
27	Xã Bàn Tân Định	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
V	Huyện Gò Quao (8/10)		
28	Xã Định Hòa	Số 2563/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2015
29	Xã Định An	Số 802/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	2016
30	Xã Vĩnh hòa Hưng Nam	Số 802/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	2016
31	Xã Vĩnh Phước A	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017



STT	Đơn vị	Số Quyết định, ngày tháng năm công nhận đạt chuẩn	Ghi chú
32	Xã Vĩnh Tuy	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
33	Xã Vĩnh Thắng	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
34	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
35	Xã Vĩnh Phước B	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
VI	Huyện Châu Thành (5/9)		
36	Xã Mong Thọ A	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
37	Xã Mong Thọ	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
38	Xã Mong Thọ B	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
39	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
40	Xã Giục Trượng	Số 1510/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	2019
VII	Huyện Hòn Đất (4/12)		
41	Xã Sơn Kiên	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
42	Xã Mỹ Lâm	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
43	Xã Mỹ Thuận	Số 1329/QĐ-UBND ngày 07/6/2018	2018
44	Xã Mỹ Thái	Số 1510/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	2019
VIII	Huyện Kiên Lương (5/7)		
45	Xã Dương Hòa	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2016
46	Xã Bình An	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
47	Xã Hòa Điền	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
48	Xã Hòn Nghệ	Số 999/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2018
49	Xã Sơn Hải	Số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2019	2018
IX	Huyện U Minh Thượng (3/6)		
50	Xã Vĩnh Hòa	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
51	Xã Thạnh Yên	Số 2749/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	2016
52	Xã Thạnh Yên A	Số 1510/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	2019
X	Huyện Vĩnh Thuận (6/7)		
53	Xã Vĩnh Phong	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
54	Xã Tân Thuận	Số 802/QĐ-UBND ngày 03/4/2017	2017
55	Xã Vĩnh Bình Nam	Số 1329/QĐ-UBND ngày 07/6/2018	2018
56	Xã Bình Minh	Số 1329/QĐ-UBND ngày 07/6/2018	2018
57	Xã Vĩnh Thuận	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
58	Xã Vĩnh Bình Bắc	Số 1007/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2019
XI	Huyện An Biên (1/8)		
59	Xã Tây Yên A	Số 187/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	2015
XII	Huyện Phú Quốc (1/8)		
60	Xã Cửa Cạn	Số 802/QĐ-UBND ngày 07/4/2016	2016
XIII	Huyện An Minh (1/10)		
61	Xã Đông Thạnh	Số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2019	2018
XIV	Huyện Kiên Hải (1/4)		
62	Xã Lại Sơn	Số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2019	2018

STT	Đơn vị	Số Quyết định, ngày tháng năm công nhận đạt chuẩn	Ghi chú
XV	Huyện Giang Thành (2/5)		
63	Xã Tân Khánh Hòa	Số 1952/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	2019
64	Xã Phú Mỹ	Số 1952/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	2019

Ghi chú:

Tổng cộng: 64 Xã
 Năm 2014: 1 Xã
 Năm 2015: 16 Xã
 Năm 2016: 10 Xã
 Năm 2017: 12 Xã
 Năm 2018: 12 Xã
 Năm 2019: 13 Xã



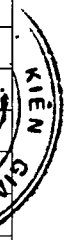
Biểu 2. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí 117 xã nông thôn mới (tính đến tháng 9/2019)
(kèm theo Báo cáo số 336 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LD có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL	QP & AN		
I	Tp Rạch Giá (1)																				19,00	
1	Xã Phi Thông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
II	Tp Hà Tiên (2)																				17,00	
2	Xã Tiên Hải	X	X	X		X			X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
3	Xã Thuận Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
III	Huyện Giang Thành (5)																				15,20	
4	Xã Vĩnh Điều	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X		X		15	
5	Xã Vĩnh Phú	X		X	X	X		X	X		X		X	X	X		X			X	12	
6	Xã Tân Khánh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
7	Xã Phú Lợi	X		X	X	X		X	X				X		X	X	X			X	11	
8	Xã Phú Mỹ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
IV	Huyện Kiên Lương (7)																				17,86	
9	Xã Kiên Bình	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X		X		15	
10	Xã Hòa Điền	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
11	Xã Bình Trị	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X		X		15	
12	Xã Bình An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
13	Xã Dương Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
14	Xã Hòn Nghệ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
15	Xã Sơn Hải	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
V	Huyện Hòn Đất (12)																				15,00	
16	Xã Mỹ Lâm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
17	Xã Sơn Kiên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận



TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL	QP & AN			
18	Xã Thổ Sơn	X	X	X				X	X		X		X	X	X	X	X		X	X	13		
19	Xã Bình Sơn	X	X	X	X			X	X	X	X		X		X		X		X		12		
20	Xã Bình Giang	X		X		X		X		X			X		X	X	X				9		
21	Xã Mỹ Thái	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
22	Xã Nam Thái Sơn	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	16		
23	Xã Mỹ Hiệp Sơn	X		X	X			X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	14		
24	Xã Sơn Bình	X	X	X	X					X	X	X	X	X	X		X		X	X	13		
25	Xã Mỹ Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
26	Xã Linh Huỳnh	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	15		
27	Xã Mỹ Phước	X			X			X	X	X		X	X		X	X	X		X	X	12		
VI	Huyện Kiên Hải (4)																				16,75		
28	Xã Hòn Tre	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	18		
29	Xã Lại Sơn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
30	Xã An Sơn	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X		X	X	X		X	X	15		
31	Xã Nam Du	X	X	X	X	X			X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	15		
VII	Huyện Phú Quốc (8)																				13,63		
32	Xã Cửa Cạn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
33	Xã Cửa Dương	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X		X	X						12	
34	Xã Dương Tơ	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X		X	X						12	
35	Xã Hàm Ninh	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X		X	X	X					13	
36	Xã Gành Dầu	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X			X		15	
37	Xã Hòn Thơm	X	X	X	X			X	X		X	X	X		X	X						11	
38	Xã Bãi Thơm	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X					14	
39	Xã Thổ Châu	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X		X	X	X					13	
VIII	Huyện Tân Hiệp (10)																				19,00		
40	Xã Tân Hiệp A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL	QP & AN		
41	Xã Thanh Đông A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
42	Xã Tân Hiệp B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
43	Xã Tân Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
44	Xã Tân An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
45	Xã Tân Hội	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
46	Xã Thanh Đông B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
47	Xã Thanh Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
48	Xã Thanh Trị	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
49	Xã Tân Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
IX	Huyện Châu Thành (9)																				17,00	
50	Xã Mong Thọ A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
51	Xã Mong Thọ B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
52	Xã Mong Thọ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
53	Xã Thanh Lộc	X	X		X		X	X	X	X			X	X	X		X		X	X	13	
54	Xã Giục Tượng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
55	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
56	Xã Vĩnh Hòa Phú	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X		X	X		15	
57	Xã Bình An	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X		X	X		15	
58	Xã Minh Hòa	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X	X		X	X		15	
X	Huyện Giồng Riềng (18)																				18,56	
59	Xã Hòa Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
60	Xã Ngọc Chúc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
61	Xã Thanh Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
62	Xã Long Thạnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
63	Xã Hòa Lợi	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
64	Xã Hòa An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận



TT	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																		Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL			QP & AN
65	Xã Hòa Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
66	Xã Ngọc Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
67	Xã Ngọc Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
68	Xã Ngọc Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
69	Xã Thạnh Lộc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
70	Xã Thạnh Phước	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
71	Xã Vĩnh Phú	X	X	X	X	X	X	X				X	X	X	X	X	X	X	X	16		
72	Xã Vĩnh Thạnh	X	X	X	X	X	X	X				X	X	X	X	X	X	X	X	16		
73	Xã Bàn Tân Định	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
74	Xã Bàn Thạch	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	17		
75	Xã Thạnh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
76	Xã Thạnh Bình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
XI	Huyện Gò Quao (10)																			18,40		
77	Xã Định An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
78	Xã Định Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
79	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
81	Xã Thủy Liễu	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	16		
82	Xã Thới Quản	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X		X	X	16		
83	Xã Vĩnh Phước A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
84	Xã Vĩnh Phước B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
85	Xã Vĩnh Thắng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
86	Xã Vĩnh Tuy	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
XII	Huyện U Minh Thượng (6)																			16,67		
87	Xã Thạnh Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	



TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL	QP & AN		
88	Xã Vĩnh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
89	Xã Thạnh Yên A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
90	Xã Hòa Chánh	X	X		X			X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
91	Xã Minh Thuận	X	X	X	X			X	X		X		X	X	X	X		X	X	X	14	
92	Xã An Minh Bắc	X	X	X	X			X	X		X		X	X	X	X		X	X	X	14	
XIII	Huyện An Minh (10)																				15,00	
93	Xã Đông Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		18	
94	Xã Vân Khánh	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X	X		X		16	
95	Xã Vân Khánh Đông	X		X				X	X	X	X		X	X	X	X		X	X		13	
96	Xã Đông Hưng A	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X			X		13	
97	Xã Thuận Hòa	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		14	
98	Xã Tân Thạnh	X		X	X		X	X	X	X		X	X	X	X		X		X		14	
99	Xã Vân Khánh Tây	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X		14	
100	Xã Đông Hưng	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X		X	X		X	14	
101	Xã Đông Hưng B	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X	15	
102	Xã Đông Thạnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
XIV	Huyện Vĩnh Thuận (7)																				18,57	
103	Xã Vĩnh Bình Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
104	Xã Vĩnh Phong	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
105	Xã Vĩnh Bình Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
106	Xã Tân Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
107	Xã Vĩnh Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
108	Xã Bình Minh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
109	Xã Phong Đông	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X		X	X		16	
XV	Huyện An Biên (8)																				14,38	
110	Xã Đông Yên	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	18	

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CS VC VH	CS HT TM NT	TT & TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AT TP	HT CT & TCPL	QP & AN		
111	Xã Tây Yên A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
112	Xã Hưng Yên	X		X	X	X		X	X		X		X	X	X		X				11	
113	Xã Tây Yên	X			X	X	X	X	X		X		X		X	X	X		X	X	13	
114	Xã Đông Thái	X		X	X	X		X	X		X		X	X	X		X		X		12	
115	Xã Nam Yên	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X		X	X	16	
116	Xã Nam Thái	X	X	X	X	X	X		X				X	X	X	X	X		X	X	14	
117	Xã Nam Thái A	X		X	X	X		X	X				X		X	X	X		X	X	12	
	TỔNG CỘNG	117	103	113	110	89	86	111	115	97	107	86	117	103	117	102	113	77	100	103	2.199	
	Tỷ lệ đạt %	100	88	97	94	76	74	95	98	83	91	74	100	88	100	87	97	66	85	88		
	Bình quân số tiêu chí đạt /xã																				16,80	





Bình quân tiêu chí đạt/huyện (tính đến tháng 9 năm 2019)
Đạo số 336 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Địa phương/Chỉ tiêu	Bình quân số tiêu chí đạt/huyện	Ghi chú
1	Tp Rạch Giá (1)	19,00	
2	Huyện Tân Hiệp (10)	19,00	
3	Huyện Vĩnh Thuận (7)	18,57	
4	Huyện Giồng Riềng (18)	18,56	
5	Huyện Gò Quao (10)	18,40	
6	Huyện Kiên Lương (7)	17,86	
7	Tp Hà Tiên (2)	17,00	
8	Huyện Châu Thành (9)	17,00	
9	Huyện Kiên Hải (4)	16,75	
10	Huyện U Minh Thượng (6)	16,67	
11	Huyện Giang Thành (5)	15,20	
12	Huyện Hòn Đất (12)	15,00	
13	Huyện An Minh (10)	15,00	
14	Huyện An Biên (8)	14,38	
15	Huyện Phú Quốc (8)	13,63	
	Bình quân số tiêu chí đạt /xã	16,80	

Biểu 4. Thu nhập bình quân của 117 xã (tính đến tháng 9 năm 2019)
 (kèm theo Báo cáo số 336 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)	Ghi chú
	Bình quân của tỉnh	46,2	
I	Tp Rạch Giá (1)	46,0	
1	Xã Phi Thông	46,0	
II	Tp Hà Tiên (2)	45,8	
2	Xã Thuận Yên	41,5	
3	Xã Tiên Hải	50,0	
III	Huyện Giang Thành (5)	43,6	
4	Xã Phú Mỹ	47,2	
5	Xã Tân Khánh Hòa	46,0	
6	Xã Vĩnh Điều	44,5	
7	Xã Vĩnh Phú	43,5	
8	Xã Phú Lợi	37,0	
IV	Huyện Kiên Lương	57,6	
9	Xã Kiên Bình	51,0	
10	Xã Bình An	69,0	
11	Xã Dương Hòa	67,0	
12	Xã Sơn Hải	55,9	
13	Xã Hòn Nghệ.	54,0	
14	Xã Bình Trị	51,0	
15	Xã Hòa Điền	55,0	
V	Huyện Hòn Đất (12)	42,1	
16	Xã Bình Sơn	40,8	
17	Xã Bình Giang	32,0	
18	Xã Mỹ Thái	44,1	
19	Xã Nam Thái Sơn	50,0	
20	Xã Mỹ Hiệp Sơn	40,8	
21	Xã Sơn Kiên	40,8	
22	Xã Sơn Bình	43,2	
23	Xã Mỹ Thuận	40,6	
24	Xã Linh Huỳnh	50,0	
25	Xã Thổ Sơn	41,0	
26	Xã Mỹ Lâm	46,3	
27	Xã Mỹ Phước	36,0	
VI	Huyện Kiên Hải (4)	52,7	
28	Xã Hòn Tre	64,2	
29	Xã Lại Sơn	49,2	



TT	Địa phương	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)	Ghi chú
30	Xã An Sơn	48,0	
31	Xã Nam Du	49,5	
VII	Huyện Phú Quốc (8)	49,3	
32	Xã Cửa Cạn	53,0	
33	Xã Cửa Dương	41,0	
34	Xã Dương Tơ	70,0	
35	Xã Gành Dầu	65,0	
36	Xã Bãi Thơm	45,0	
37	Xã Hàm Ninh	55,0	
38	Xã Hòn Thơm	41,0	
39	Xã Thổ Châu	24,0	
VIII	Huyện Tân Hiệp (10)	43,9	
40	Xã Tân An	40,3	
41	Xã Tân Hiệp A	51,8	
42	Xã Thạnh Đông	41,3	
43	Xã Thạnh Đông A	42,0	
44	Xã Thạnh Đông B	45,0	
45	Xã Tân Hiệp B	48,0	
46	Xã Tân Thành	46,0	
47	Xã Tân Hội	40,0	
48	Xã Thạnh Trị	40,7	
49	Xã Tân Hòa	44,0	
IX	Huyện Châu Thành (9)	48,2	
50	Xã Mong Thọ A	45,2	
51	Xã Mong Thọ B	45,4	
52	Xã Mong Thọ	45,7	
53	Xã Thạnh Lộc	45,6	
54	Xã Giục Trượng	46,3	
55	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	52,5	
56	Xã Vĩnh Hòa Phú	56,3	
57	Xã Bình An	51,8	
58	Xã Minh Hòa	45,2	
X	Huyện Giồng Riềng (18)	46,2	
59	Xã Hòa Hưng	50,8	
60	Xã Ngọc Chúc	46,9	
61	Xã Hòa Lợi	52,1	
62	Xã Thạnh Hưng	49,9	
63	Xã Thạnh Lộc	49,7	
64	Xã Hòa An	48,1	
65	Xã Hòa Thuận	47,5	

TT	Địa phương	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)	Ghi chú
66	Xã Long Thạnh	46,1	
67	Xã Thạnh Bình	43,7	
68	Xã Ngọc Thành	46,3	
69	Xã Thạnh Phước	47,2	
70	Xã Ngọc Thuận	46,8	
71	Xã Ngọc Hòa	44,7	
72	Xã Bàn Tân Định	44,5	
73	Xã Bàn Thạch	40,5	
74	Xã Vĩnh Phú	37,4	
75	Xã Vĩnh Thạnh	42,4	
76	Xã Thạnh Hòa	46,7	
XI	Huyện Gò Quao (10)	43,1	
77	Xã Định Hòa	44,8	
78	Xã Định An	42,5	
79	Xã Vĩnh HH Nam	42,1	
80	Xã Vĩnh HH Bắc	45,5	
81	Xã Vĩnh Phước A	41,5	
82	Xã Vĩnh Phước B	40,6	
83	Xã Thủy Liễu	41,6	
84	Xã Thới Quản	41,8	
85	Xã Vĩnh Thắng	41,8	
86	Xã Vĩnh Tuy	48,7	
XII	Huyện U Minh Thượng (6)	42,1	
87	Xã Vĩnh Hòa	41,9	
88	Xã Thạnh Yên	40,9	
89	Xã Hòa Chánh	41,9	
90	Xã Thạnh Yên A	40,9	
91	Xã Minh Thuận	46,2	
92	Xã An Minh Bắc	41,0	
XIII	Huyện An Minh (10)	45,9	
93	Xã Đông Thạnh	47,0	
94	Xã Đông Hòa	46,2	
95	Xã Vân Khánh	44,7	
96	Xã Đông Hưng B	46,5	
97	Xã Thuận Hòa	45,1	
98	Xã Tân Thạnh	46,1	
99	Xã Vân Khánh Tây	45,8	
100	Xã Đông Hưng	45,9	

TT	Địa phương	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)	Ghi chú
101	Xã Đông Hưng A	44,9	
102	Xã Vân Khánh Đông	46,3	
XIV	Huyện An Biên (8)	45,1	
103	Xã Tây Yên A	45,0	
104	Xã Đông Yên	55,0	
105	Xã Nam Thái	45,0	
106	Xã Nam Yên	45,0	
107	Xã Đông Thái	45,0	
108	Xã Tây Yên	45,0	
109	Xã Nam Thái A	37,5	
110	Xã Hưng Yên	43,0	
XV	Huyện Vĩnh Thuận (7)	46,5	
111	Xã Vĩnh Bình Bắc	45,4	
112	Xã Vĩnh Phong	46,7	
113	Xã Vĩnh Bình Nam	47,3	
114	Xã Tân Thuận	46,4	
115	Xã Vĩnh Thuận	47,9	
116	Xã Bình Minh	46,7	
117	Xã Phong Đông	45,1	
111	Xã Vĩnh Bình Bắc	45,4	
112	Xã Vĩnh Phong	46,7	
113	Xã Vĩnh Bình Nam	47,3	
114	Xã Tân Thuận	46,4	
115	Xã Vĩnh Thuận	47,9	
116	Xã Bình Minh	46,7	
117	Xã Phong Đông	45,1	





Thu nhập bình quân khu vực nông thôn theo huyện
(tính đến tháng 9 năm 2019)
(Số 336 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Huyện Kiên Lương	57,6	
2	Huyện Kiên Hải (4)	52,7	
3	Huyện Phú Quốc (8)	49,3	
4	Huyện Châu Thành (9)	48,2	
5	Huyện Vĩnh Thuận (7)	46,5	
6	Huyện Giồng Riềng (18)	46,2	
7	Tp Rạch Giá (1)	46,0	
8	Huyện An Minh (10)	45,9	
9	Tp Hà Tiên (3)	45,8	
10	Huyện An Biên (8)	45,1	
11	Huyện Tân Hiệp (10)	43,9	
12	Huyện Giang Thành (5)	43,6	
13	Huyện Gò Quao (10)	43,1	
14	Huyện Hòn Đất (12)	42,1	
15	Huyện U Minh Thượng (6)	42,1	